

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - Mã chứng khoán: **CTB**
 - Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
 - Điện thoại liên hệ: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
 - Email: thuyntt@hapuma.com Website: <https://hapuma.com>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý IV năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình:
 - Có Không
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://hapuma.com/bao-cao-tai-chinh/>
 - Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023;
- Văn bản giải trình trường hợp LN thay đổi từ 10% trở lên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 01 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 - 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 08 - 30 |
| Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính | 31 |
| Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu | 32 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 362.096.033.366 | 577.707.067.141 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 3.594.930.647 | 4.650.068.180 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.594.930.647 | 4.650.068.180 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 107.680.000.000 | 49.685.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 107.680.000.000 | 49.685.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 161.808.197.810 | 286.577.808.649 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 147.287.242.960 | 146.902.035.587 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 28.531.757.358 | 156.376.814.021 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05a | 6.771.646.115 | 4.736.407.664 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (20.782.448.623) | (21.437.448.623) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 88.578.017.876 | 235.465.762.087 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 88.730.939.789 | 235.614.138.545 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (152.921.913) | (148.376.458) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 434.887.033 | 1.328.428.225 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 320.140.690 | 1.213.681.882 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 113.804.343 | 113.804.343 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b. | 942.000 | 942.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 219.974.640.254 | 303.082.514.811 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 131.089.730.483 | 218.202.674.278 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 129.513.722.983 | 217.755.274.278 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05b | 1.576.007.500 | 447.400.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

380
CỔ
CỔ
HẢI
DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 66.822.907.930 | 75.494.949.564 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 66.645.359.990 | 75.357.386.727 |
| - Nguyên giá | 222 | | 196.818.139.648 | 197.079.852.363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (130.172.779.658) | (121.722.465.636) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 177.547.940 | 137.562.837 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.265.371.253 | 9.023.871.253 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (9.087.823.313) | (8.886.308.416) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 15.495.657.729 | 597.098.930 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15.495.657.729 | 597.098.930 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | - | 1.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 1.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.566.344.112 | 7.787.792.039 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 5.216.497.462 | 6.432.583.363 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.349.846.650 | 1.355.208.676 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 582.070.673.620 | 880.789.581.952 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 295.665.851.293 | 621.505.201.617 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 283.846.958.891 | 523.870.650.215 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 178.536.132.561 | 229.648.776.025 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 27.962.007.056 | 71.304.846.148 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a. | 16.564.581.583 | 9.660.428.843 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 24.018.723.259 | 19.828.658.683 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 4.976.137.806 | 4.895.266.763 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 108.542.177 | 108.542.177 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 30.514.824.430 | 181.137.515.104 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 744.099.908 | 6.787.042.861 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 421.910.111 | 499.573.611 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.818.892.402 | 97.634.551.402 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.12 | 313.680.180 | 95.369.798.753 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.17 | 11.405.212.222 | 2.164.752.649 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 286.404.822.327 | 259.284.380.335 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 286.404.822.327 | 258.175.379.335 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 31.380.333.333 | 31.380.333.333 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.182.797.985 | 9.182.797.985 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 109.041.691.009 | 80.812.248.017 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 58.243.817.517 | 31.024.185.697 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 50.797.873.492 | 49.788.062.320 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | 1.109.001.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.19 | - | 1.109.001.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 582.070.673.620 | 880.789.581.952 |

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|-------|-------------|-----------------|---|-----------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 330.656.936.428 | 991.302.588.796 | 464.399.738.616 | 1.020.989.319.711 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 8.319.555 | - | 44.793.000 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 330.656.936.428 | 991.294.269.241 | 464.399.738.616 | 1.020.944.526.711 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 272.375.324.583 | 845.426.030.550 | 390.387.633.517 | 877.316.768.849 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 58.281.611.845 | 145.868.238.691 | 74.012.105.099 | 143.627.757.862 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.245.494.509 | 4.199.864.107 | 428.163.018 | 3.705.706.134 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.498.103.630 | 16.071.095.309 | 5.276.148.753 | 13.847.062.093 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.467.930.480 | 13.245.021.838 | 4.574.180.437 | 13.145.093.777 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 12.596.830.133 | 27.784.706.915 | 16.871.359.245 | 27.092.785.586 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 21.889.293.865 | 41.324.370.818 | 20.063.892.809 | 44.944.119.730 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 21.542.878.726 | 64.887.929.756 | 32.228.867.310 | 61.449.496.587 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 9.614 | 876.742.747 | 26.330.993 | 56.614.563 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 140.543.142 | 215.273.127 | 56.692.619 | 95.365.314 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (140.533.528) | 661.469.620 | (30.361.626) | (38.750.751) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---|-------|-------------|-----------------|---|-----------------|---|
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 21.402.345.198 | 65.549.399.376 | 32.198.505.684 | 61.410.745.836 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 4.446.190.223 | 14.746.163.858 | 6.527.821.228 | 12.495.356.048 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.11 | (69.519.748) | 5.362.026 | (1.062.778.015) | (872.672.532) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 17.025.674.723 | 50.797.873.492 | 26.733.462.471 | 49.788.062.320 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.12 | 1.245 | 3.713 | 1.954 | 3.490 |

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|---|---|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 65.549.399.376 | 61.410.745.836 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.927.307.919 | 10.555.203.186 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | 2.547.062.075 | 2.122.660.189 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | 2.646.549.372 | (325.175.411) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.985.927.462) | (2.587.528.192) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 13.245.021.838 | 13.145.093.777 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 89.929.413.118 | 84.320.999.385 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 213.212.777.403 | (311.467.767.212) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 146.883.198.756 | 109.498.483.270 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (186.745.996.791) | 32.193.514.042 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 2.109.627.093 | 4.124.538.890 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (13.762.496.092) | (12.721.788.061) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14.023.567.648) | (11.325.207.906) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 1.123.802.600 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3.228.664.500) | (3.564.072.600) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 234.374.291.339 | (107.817.497.592) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (10.623.665.997) | (6.036.214.760) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 22 | 77.088.440 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (228.960.000.000) | (94.664.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 171.965.000.000 | 106.900.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.229.399.503 | 3.159.315.162 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (64.312.178.054) | 9.359.100.402 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 304.738.029.963 | 543.007.640.911 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (455.360.720.637) | (449.327.640.972) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (20.526.430.500) | (20.523.375.000) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | (171.149.121.174) | 73.156.624.945 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.087.007.889) | (25.301.772.245) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.650.068.180 | 29.871.563.077 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 31.870.356 | 80.277.348 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 3.594.930.647 | 4.650.068.180 |

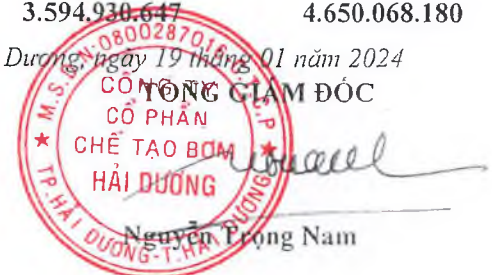
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo mã số doanh nghiệp **0800287016** do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/5/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*) tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là **CTB**.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt, tuốc bin nước các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|---|------------------------------------|
| Văn phòng TP. Hồ Chí Minh | Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | Giao dịch, làm công tác thị trường |

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|--|------------------------|
| Chi nhánh TP. Hà Nội | VP-2B Tầng 3 Tháp B – Tòa nhà Green pearl - 378 Minh Khai – Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội | Kinh doanh máy bơm |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội

đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 203.594.242 | 94.994.877 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 3.391.336.405 | 4.555.073.303 |
| + Tiền gửi VND | 1.885.836.230 | 3.500.974.563 |
| + Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.505.500.175 | 1.054.098.740 |
| Cộng | 3.594.930.647 | 4.650.068.180 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 147.287.242.960 | 11.437.264.873 | 146.902.035.587 | 12.092.264.873 |
| - Các khách hàng khác | 147.287.242.960 | 11.437.264.873 | 146.902.035.587 | 12.092.264.873 |
| b. Dài hạn | 129.513.722.983 | - | 217.755.274.278 | - |
| - Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 | - | - | 202.929.020.278 | - |
| - Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc - TB Ngũ Kiên, Nguyệt Đức | 124.570.663.813 | - | - | - |
| - Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội | 4.943.059.170 | - | 14.826.254.000 | - |
| Cộng | 276.800.965.943 | 11.437.264.873 | 364.657.309.865 | 12.092.264.873 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 28.531.757.358 | 9.345.183.750 | 156.376.814.021 | 9.345.183.750 |
| - XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment | - | - | 72.620.777.000 | - |
| - Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD (Hồng Kông) | - | - | 35.523.675.000 | - |
| - Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam | 8.179.287.600 | 8.179.287.600 | 8.179.287.600 | 8.179.287.600 |
| - Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu | - | - | 7.113.377.403 | - |
| - Công ty TNHH KSB Việt Nam | 10.244.122.350 | - | 2.926.892.100 | - |
| - Các đối tượng khác | 10.108.347.408 | 1.165.896.150 | 30.012.804.918 | 1.165.896.150 |
| Cộng | 28.531.757.358 | 9.345.183.750 | 156.376.814.021 | 9.345.183.750 |

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 6.771.646.115 | - | 4.736.407.664 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 732.139.516 | | 653.904.945 | |
| - Tạm ứng | 3.184.496.662 | | 2.268.909.390 | |
| - Phải thu khác | 2.855.009.937 | | 1.813.593.329 | |
| b. Dài hạn | 1.576.007.500 | - | 447.400.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.576.007.500 | | 447.400.000 | |
| Cộng | 8.347.653.615 | - | 5.183.807.664 | - |

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 50.717.675.247 | | 105.944.748.683 | |
| - Công cụ dụng cụ | 1.111.892.271 | | 1.228.140.675 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 10.072.317.750 | | 94.329.802.108 | |
| - Thành phẩm | 21.248.999.744 | (152.921.913) | 25.065.215.935 | (148.376.458) |
| - Hàng hóa | 5.580.054.777 | | 9.046.231.144 | |
| Cộng | 88.730.939.789 | (152.921.913) | 235.614.138.545 | (148.376.458) |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------|----------------|------------------|---------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 95.748.015.088 | 76.893.518.162 | 22.308.100.376 | 2.130.218.737 | 197.079.852.363 |
| Số tăng trong kỳ | | 223.738.103 | 717.328.182 | 72.700.000 | 1.013.766.285 |
| - Mua trong kỳ | | 223.738.103 | 717.328.182 | 72.700.000 | 1.013.766.285 |
| Số giảm trong kỳ | | | 1.275.479.000 | | 1.275.479.000 |
| - Thanh lý/NB | | | 1.275.479.000 | | 1.275.479.000 |
| Số dư cuối kỳ | 95.748.015.088 | 77.117.256.265 | 21.749.949.558 | 2.202.918.737 | 196.818.139.648 |
| Giá trị HMLK | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.180.728.614 | 59.468.577.736 | 16.137.932.845 | 1.935.226.441 | 121.722.465.636 |
| Số tăng trong kỳ | 4.293.837.949 | 3.818.911.634 | 1.499.982.657 | 113.060.782 | 9.725.793.022 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.293.837.949 | 3.818.911.634 | 1.499.982.657 | 113.060.782 | 9.725.793.022 |
| - Hao mòn TS dự án KHCN | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | 1.275.479.000 | | 1.275.479.000 |
| - TL, nhượng bán | | | 1.275.479.000 | | 1.275.479.000 |
| Số dư cuối kỳ | 48.474.566.563 | 63.287.489.370 | 16.362.436.502 | 2.048.287.223 | 130.172.779.658 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 51.567.286.474 | 17.424.940.426 | 6.170.167.531 | 194.992.296 | 75.357.386.727 |
| Tại ngày cuối kỳ | 47.273.448.525 | 13.829.766.895 | 5.387.513.056 | 154.631.514 | 66.645.359.990 |

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 27.910.795.063 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối kỳ: 72.223.250.534 đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù GPMB cơ sở II | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu, nhận diện thương hiệu | Cộng |
|--|-------------------|------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 101.700 | 2.585.257.553 | 6.170.712.000 | 267.800.000 | 9.023.871.253 |
| Số tăng trong kỳ | | | 241.500.000 | | 241.500.000 |
| - Mua trong kỳ | | | 241.500.000 | | 241.500.000 |
| Số dư cuối kỳ | 101.700 | 2.585.257.553 | 6.412.212.000 | 267.800.000 | 9.265.371.253 |
| Giá trị hao mòn lũy | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 2.455.830.645 | 6.166.037.265 | 264.440.506 | 8.886.308.416 |
| Số tăng trong kỳ | | 129.426.908 | 68.728.495 | 3.359.494 | 201.514.897 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 129.426.908 | 68.728.495 | 3.359.494 | 201.514.897 |
| - Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 2.585.257.553 | 6.234.765.760 | 267.800.000 | 9.087.823.313 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 101.700 | 129.426.908 | 4.674.735 | 3.359.494 | 137.562.837 |
| Tại ngày cuối kỳ | 101.700 | | 177.446.240 | | 177.547.940 |

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: -đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 9.023.769.553 đồng

9. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15.098.783.064 | 71.297.000 |
| Nhà Xưởng Đúc 2 | 15.073.783.064 | 46.297.000 |
| Hạng mục khác | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Mua sắm tài sản cố định dở dang | 396.874.665 | 525.801.930 |
| Cụm băng tải vận chuyển hòm khuôn Xưởng Đúc | - | 201.063.827 |
| Dây chuyền Xưởng Đúc | - | 78.238.103 |
| Máy cắt CNC Trung Quốc | - | 109.000.000 |
| Máy nén khí trực vít Misuseiki | 118.920.000 | - |
| Palang cáp điện Xưởng Đúc | 137.500.000 | 137.500.000 |
| Phòng in 3D Xưởng Đúc 1 | 140.454.665 | - |
| Cộng | 15.495.657.729 | 597.098.930 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 320.140.690 | 1.213.681.882 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn | 123.092.660 | 387.682.587 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 197.048.030 | 825.999.295 |
| b. Dài hạn | 5.216.497.462 | 6.432.583.363 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 810.890.269 | 1.626.074.426 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 3.452.432.288 | 2.460.498.971 |
| Chi phí khác | 953.174.905 | 2.346.009.966 |
| Cộng | 5.536.638.152 | 7.646.265.245 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 178.536.132.561 | 178.536.132.561 | 229.648.776.025 | 229.648.776.025 |
| - Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD (Hồng Kông) | 44.538.165.000 | 44.538.165.000 | - | - |
| - Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 25.348.855.455 | 25.348.855.455 | 27.830.448.181 | 27.830.448.181 |
| - Công ty CP Công nghiệp E Nhất | 18.077.690.196 | 18.077.690.196 | 154.354.540.915 | 154.354.540.915 |
| - Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu | 21.568.421.532 | 21.568.421.532 | - | - |
| Các đối tượng khác | 69.003.000.378 | 69.003.000.378 | 47.463.786.929 | 47.463.786.929 |
| Cộng | 178.536.132.561 | 178.536.132.561 | 229.648.776.025 | 229.648.776.025 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 27.962.007.056 | 27.962.007.056 | 71.304.846.148 | 71.304.846.148 |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Cống Chấn | - | - | 45.500.000.000 | 45.500.000.000 |
| - ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH | 7.906.122.000 | 7.906.122.000 | 6.550.140.000 | 6.550.140.000 |
| - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn | 3.437.633.000 | 3.437.633.000 | 3.082.262.000 | 3.082.262.000 |
| - Các đối tượng khác | 16.618.252.056 | 16.618.252.056 | 16.172.444.148 | 16.172.444.148 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 313.680.180 | 313.680.180 | 95.369.798.753 | 95.369.798.753 |
| - Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc | - | - | 64.765.154.428 | 64.765.154.428 |
| - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Văn Khê | - | - | 30.035.566.000 | 30.035.566.000 |
| - Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ | 313.680.180 | 313.680.180 | 569.078.325 | 569.078.325 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số dư cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 4.573.293.898 | 16.891.391.518 | 10.781.894.263 | 10.682.791.153 |
| <i>Tại Trụ sở chính</i> | 4.573.293.898 | 16.891.391.518 | 10.781.894.263 | 10.682.791.153 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 7.646.472 | 7.646.472 | - |
| Thuế TNDN | 5.021.356.048 | 14.746.163.858 | 14.023.567.648 | 5.743.952.258 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 65.778.897 | 2.891.919.718 | 2.819.860.443 | 137.838.172 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.179.982.581 | 1.179.982.581 | - |
| Lệ phí môn bài | | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Các khoản phải nộp khác | | 63.277.425 | 63.277.425 | - |
| Cộng | 9.660.428.843 | 35.785.381.572 | 28.881.228.832 | 16.564.581.583 |

b. Phải thu Nhà nước

| | | | | |
|---|----------------|----------------------|----------------------|----------------|
| Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ | 942.000 | 6.320.669.214 | 6.320.669.214 | 942.000 |
| <i>Tại Trụ sở chính</i> | - | 6.320.669.214 | 6.320.669.214 | - |
| <i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i> | 942.000 | - | - | 942.000 |
| Cộng | 942.000 | 6.320.669.214 | 6.320.669.214 | 942.000 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ | 86.551.771 | 604.026.025 |
| - Phí kiểm toán BCTC | 75.000.000 | 65.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 4.814.586.035 | 4.226.240.738 |
| Cộng | 4.976.137.806 | 4.895.266.763 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 108.542.177 | 108.542.177 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 35.600.000 | 35.600.000 |
| | 72.942.177 | 72.942.177 |

b. Dài hạn

| | | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 208.542.177 | 208.542.177 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 | 304.738.029.963 | 455.360.720.637 | 30.514.824.430 | 30.514.824.430 |
| - Vay Ngân hàng | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 | 304.738.029.963 | 455.360.720.637 | 30.514.824.430 | 30.514.824.430 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 | 304.738.029.963 | 455.360.720.637 | 30.514.824.430 | 30.514.824.430 |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 535 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác; phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm Cống Chàn, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 15/11/2024
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 09 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty);

Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;

Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam.

Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bom Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: “Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)” thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập – Công ty cổ phần chế tạo Bom Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm Cống Chàn.

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 744.099.908 | 6.787.042.861 |
| Cộng | 744.099.908 | 6.787.042.861 |
| Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 11.405.212.222 | 2.164.752.649 |
| Cộng | 11.405.212.222 | 2.164.752.649 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Đơn vị tính: VND

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 136.800.000.000 | 100,00 | 136.800.000.000 | 100,00 |
| Cộng | 136.800.000.000 | 100,00 | 136.800.000.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ | 20.526.430.500 | 20.523.375.000 |
| d. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.680.000 | 13.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.680.000 | 13.680.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13.680.000 | 13.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.680.000 | 13.680.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13.680.000 | 13.680.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.182.797.985 | 9.182.797.985 |
| Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển | 8.532.797.985 | 8.532.797.985 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 650.000.000 | 650.000.000 |
| Cộng | 9.182.797.985 | 9.182.797.985 |

19. NGUỒN KINH PHÍ

| | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|--|-----------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 1.109.001.000 | 2.233.271.000 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 1.123.802.600 |
| Chi sự nghiệp | (1.109.001.000) | (2.248.072.600) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | - | 1.109.001.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| a. Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 62.475,14 | 44.892,72 |
| - Đồng EURO (EUR) | 221,83 | 221,79 |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---|------------------------|---|------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 330.656.936.428 | 991.302.588.796 | 464.399.738.616 | 1.020.989.319.711 |
| Hàng hóa | 60.051.228.697 | 105.405.111.897 | 35.203.365.337 | 81.953.023.478 |
| Thành phẩm | 237.928.782.469 | 842.557.177.254 | 420.269.987.884 | 920.605.024.516 |
| Dịch vụ | 32.676.925.262 | 43.340.299.645 | 8.926.385.395 | 18.431.271.717 |
| <i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i> | <i>32.676.925.262</i> | <i>43.340.299.645</i> | <i>8.926.385.395</i> | <i>18.431.271.717</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 8.319.555 | 0 | 44.793.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 0 | 8.319.555 | 0 | 44.793.000 |
| Thành phẩm | 0 | 8.319.555 | 0 | 44.793.000 |
| Doanh thu thuần | 330.656.936.428 | 991.294.269.241 | 464.399.738.616 | 1.020.944.526.711 |
| Hàng hóa | 60.051.228.697 | 105.405.111.897 | 35.203.365.337 | 81.953.023.478 |
| Thành phẩm | 237.928.782.469 | 842.548.857.699 | 420.269.987.884 | 920.560.231.516 |
| Dịch vụ | 32.676.925.262 | 43.340.299.645 | 8.926.385.395 | 18.431.271.717 |
| <i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i> | <i>32.676.925.262</i> | <i>43.340.299.645</i> | <i>8.926.385.395</i> | <i>18.431.271.717</i> |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---------------------------------|------------------------|---|------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 52.690.343.678 | 93.747.100.234 | 29.626.579.144 | 73.563.428.113 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 194.751.113.070 | 718.397.959.652 | 358.060.336.318 | 796.983.017.828 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24.929.322.380 | 33.276.425.209 | 2.696.172.600 | 6.765.777.453 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.545.455 | 4.545.455 | 4.545.455 | 4.545.455 |
| Cộng | 272.375.324.583 | 845.426.030.550 | 390.387.633.517 | 877.316.768.849 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---|----------------------|---|--------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư | 1.204.654.020 | 3.908.839.022 | 359.646.073 | 2.587.528.192 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 40.840.489 | 291.025.085 | 68.516.945 | 1.118.177.942 |
| Cộng | 1.245.494.509 | 4.199.864.107 | 428.163.018 | 3.705.706.134 |

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|----------------------|---|----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.467.930.480 | 13.245.021.838 | 4.574.180.437 | 13.145.093.777 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 8.011.260 | 179.524.099 | 105.835.975 | 105.835.975 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.022.161.890 | 2.646.549.372 | 596.132.341 | 596.132.341 |
| Cộng | 3.498.103.630 | 16.071.095.309 | 5.276.148.753 | 13.847.062.093 |

5 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|------------------------|---|------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 129.064.070.924 | 567.397.983.220 | 254.612.979.989 | 463.065.646.814 |
| Chi phí nhân công | 32.102.593.665 | 59.082.262.907 | 27.364.599.996 | 56.297.656.063 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.354.773.163 | 9.927.307.919 | 2.635.055.834 | 10.555.203.186 |
| Thuế, phí, lệ phí | 436.223.381 | 1.135.688.749 | 309.766.732 | 1.086.394.917 |
| Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi | -655.000.000 | -655.000.000 | 54.764.040 | 54.764.040 |
| Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 3.711.152.893 | 3.197.516.620 | 6.216.591.294 | 2.063.350.694 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.851.385.907 | 70.115.903.640 | 93.139.045.108 | 202.704.913.334 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.984.187.450 | 8.065.195.768 | 2.121.751.742 | 8.451.050.460 |
| Cộng | 182.849.387.383 | 718.266.858.823 | 386.454.554.735 | 744.278.979.508 |

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---|-----------------------|---|-----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.794.611 | 146.221.076 | 57.512.353 | 116.154.554 |
| Chi phí nhân công | 3.164.746.051 | 7.791.583.287 | 2.798.030.560 | 6.898.074.778 |
| Trích lập/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 3.711.152.893 | 886.831.425 | 6.216.591.294 | 2.063.350.694 |
| Chi phí bảo hành | 0 | 2.310.685.195 | 0 | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.258.924.757 | 9.609.032.797 | 5.139.794.536 | 8.085.099.571 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.441.211.821 | 7.040.353.135 | 2.659.430.502 | 9.930.105.989 |
| Cộng | 12.596.830.133 | 27.784.706.915 | 16.871.359.245 | 27.092.785.586 |

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 748.253.400 | 3.272.449.278 | 1.211.337.421 | 4.538.184.481 |
| Chi phí nhân công | 10.023.878.576 | 20.820.904.212 | 8.563.424.252 | 21.421.698.927 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 860.902.309 | 3.654.257.831 | 969.457.578 | 3.765.669.033 |
| Thuế, phí, lệ phí | 485.517.213 | 1.184.982.581 | 309.766.732 | 1.086.394.917 |
| Các khoản dự phòng | 7.865.000.000 | 5.849.000.000 | 7.054.764.040 | 7.054.764.040 |
| - Trích lập/HN DP phải thu khó đòi | -655.000.000 | -655.000.000 | 54.764.040 | 54.764.040 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.217.403.032 | 3.496.911.190 | 1.194.295.113 | 3.241.024.629 |
| Chi phí khác bằng tiền | 688.339.335 | 3.045.865.726 | 760.847.673 | 3.836.383.703 |
| Cộng | 21.889.293.865 | 41.324.370.818 | 20.063.892.809 | 44.944.119.730 |

8 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|------------------------------|-----------------|---|-------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 77.088.440 | 0 | 0 |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 0 | 30.000.000 | 0 | 0 |
| Các khoản khác | 9.614 | 769.654.307 | 26.330.993 | 56.614.563 |
| Cộng | 9.614 | 876.742.747 | 26.330.993 | 56.614.563 |

9 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|--------------------|---|-------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính | 0 | 17.917.425 | 0 | 842.400 |
| - Phạt vi phạm hợp đồng | 139.997.638 | 184.226.190 | 10.388.192 | 40.693.221 |
| - Khác | 545.504 | 13.129.512 | 46.304.427 | 53.829.693 |
| Cộng | 140.543.142 | 215.273.127 | 56.692.619 | 95.365.314 |

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|--|----------------------|---|----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.446.190.223 | 14.743.952.258 | 6.527.821.228 | 12.471.356.048 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0 | 2.211.600 | 0 | 24.000.000 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.446.190.223 | 14.746.163.858 | 6.527.821.228 | 12.495.356.048 |

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
|---|-----------------------|---|-----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.402.345.198 | 65.549.399.376 | 32.198.505.684 | 61.410.745.836 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 828.878.946 | 8.229.812.551 | 441.018.532 | 1.063.707.739 |
| - Chi phí không hợp lệ | 481.280.207 | 1.480.579.300 | 441.018.532 | 1.063.707.739 |
| | 347.598.739 | 6.749.233.251 | 0 | 0 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 273.028 | 59.450.636 | 418.075 | 117.673.334 |
| Thu nhập tính thuế | 22.230.951.116 | 73.719.761.291 | 32.639.106.141 | 62.356.780.241 |
| Thuế suất hiện hành | | | | |
| - Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành | 4.446.190.223 | 14.743.952.258 | 6.527.821.228 | 12.471.356.048 |

| | | | | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0 | 2.211.600 | 0 | 24.000.000 |
| Thuế TNDN phải nộp | 4.446.190.223 | 14.746.163.858 | 6.527.821.228 | 12.495.356.048 |
| Thuê Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 10.297.762.035 | 5.021.356.048 | 5.493.534.820 | 3.851.207.906 |
| Thuê Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | -9.000.000.000 | -14.023.567.648 | -7.000.000.000 | -11.325.207.906 |
| Thuê Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | 5.743.952.258 | 5.743.952.258 | 5.021.356.048 | 5.021.356.048 |
| 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước | -69.519.748 | 5.362.026 | -1.062.778.015 | -872.672.532 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | -69.519.748 | 5.362.026 | -1.062.778.015 | -872.672.532 |
| 12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | Quý IV năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV năm 2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 17.025.674.723 | 50.797.873.492 | 26.733.462.471 | 49.788.062.320 |
| Các khoản điều chỉnh : | 0 | 0 | 0 | 2.042.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng PL, Quỹ thưởng BĐH được trích từ lợi nhuận sau thuế | | | | 2.042.000.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 17.025.674.723 | 50.797.873.492 | 26.733.462.471 | 47.746.062.320 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 13.680.000 | 13.680.000 | 13.680.000 | 13.680.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.245 | 3.713 | 1.954 | 3.490 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.594.930.647 | | 4.650.068.180 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 285.148.619.558 | (11.437.264.873) | 369.841.117.529 | (12.092.264.873) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 107.680.000.000 | - | 49.685.000.000 | |
| Đầu tư dài hạn | - | | 1.000.000.000 | |
| Cộng | 396.423.550.205 | (11.437.264.873) | 425.176.185.709 | (12.092.264.873) |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Vay và nợ | 30.514.824.430 | | 181.137.515.104 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.744.674.738 | | 229.857.318.202 | |
| Chi phí phải trả | 4.976.137.806 | | 4.895.266.763 | |
| Cộng | 214.235.636.974 | | 415.890.100.069 | |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.594.930.647 | | | 3.594.930.647 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 154.058.889.075 | 131.089.730.483 | | 285.148.619.558 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 107.680.000.000 | | | 107.680.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | - | - |
| Cộng | 265.333.819.722 | 131.089.730.483 | - | 396.423.550.205 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.650.068.180 | | | 4.650.068.180 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 151.638.443.251 | 218.202.674.278 | | 369.841.117.529 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 49.685.000.000 | | | 49.685.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 205.973.511.431 | 218.202.674.278 | 1.000.000.000 | 425.176.185.709 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 30.514.824.430 | - | | 30.514.824.430 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.644.674.738 | 100.000.000 | | 178.744.674.738 |
| Chi phí phải trả | 4.976.137.806 | - | | 4.976.137.806 |
| Cộng | 214.135.636.974 | 100.000.000 | - | 214.235.636.974 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 181.137.515.104 | - | | 181.137.515.104 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 229.757.318.202 | 100.000.000 | | 229.857.318.202 |
| Chi phí phải trả | 4.895.266.763 | - | | 4.895.266.763 |
| Cộng | 415.790.100.069 | 100.000.000 | - | 415.890.100.069 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 do Công ty lập.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|--------------------------------------|------------|------------------------|----------|------------------------|------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | SL | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý | SL | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | | 107.680.000.000 | - | 107.680.000.000 | 0 | 49.685.000.000 | 0 | 49.685.000.000 |
| Cổ phiếu | | - | - | - | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 107.680.000.000 | - | 107.680.000.000 | | 49.685.000.000 | - | 49.685.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | 107.680.000.000 | - | 107.680.000.000 | | 49.685.000.000 | - | 49.685.000.000 |
| B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 100 | - | - | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Trái phiếu | 100 | - | - | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN (1) | 100 | - | - | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | | 107.680.000.000 | - | 107.680.000.000 | | 50.685.000.000 | - | 50.685.000.000 |

(1) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương phát hành, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm. Ngày 29/6/2023 tắt toán trước hạn theo nhu cầu của phía ngân hàng.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 52.947.560.697 | 230.310.692.015 |
| Tăng vốn năm trước | 0 | - | | | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | 49.788.062.320 | 49.788.062.320 |
| Trích lập các quỹ (1) | | | | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| Chi trả cổ tức (2) | | | | (20.523.375.000) | (20.523.375.000) |
| Số dư đầu năm nay | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 80.812.248.017 | 258.175.379.335 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 50.797.873.492 | 50.797.873.492 |
| Trích lập các quỹ (3) | | | | (2.042.000.000) | (2.042.000.000) |
| Chi trả cổ tức (2) | | | | (20.526.430.500) | (20.526.430.500) |
| Số dư cuối kỳ này | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 109.041.691.009 | 286.404.822.327 |

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 500 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 900 triệu đồng.

(2) Công ty chi trả cổ tức năm 2021, 2022 với tỷ lệ 15%

(3) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.742 triệu đồng.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán CTB.

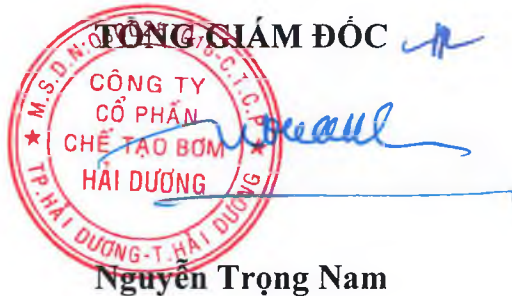
Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 là 17.025.674.723 đồng, giảm 36,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- Lý do biến động giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Chủ yếu do sự biến động giảm của doanh thu trong Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, việc sụt giảm doanh thu này không phải do Công ty không bán được hàng mà do năm 2022 là năm có sự tăng trưởng vượt bậc và đặc biệt về doanh thu nhờ một số dự án lớn.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QTCT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam